

THÔNG BÁO
Chế độ học sinh Học kỳ I năm học 2025-2026

Căn cứ các Văn bản chỉ đạo của các cấp quản lý, Trường Trung học phổ thông Hùng Vương thông báo về chế độ học sinh Học kỳ I năm học 2025-2026 như sau:

1. Học sinh đủ điều kiện hưởng chế độ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ.

1.1. Điều kiện được hưởng: Học sinh có nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá, thuộc một trong các trường hợp sau:

- Người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ mà bản thân và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1.2. Quyền lợi

- Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng là 936.000 đồng x 04 tháng = 3.744.000 đồng.

- Hỗ trợ tiền nhà ở: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng được hỗ trợ 360.000 đồng x 04 tháng = 1.440.000 đồng.

- Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo x 04 tháng = 60kg.

1.3. Hồ sơ bản sao có công chứng gồm:

- Đơn (Theo mẫu);
- Giấy xác nhận thông tin cư trú;
- Giấy khai sinh (Đối với học sinh dân tộc thiểu số);
- Giấy chứng nhận Hộ nghèo (Đối với học sinh dân tộc Kinh).

2. Học sinh đủ điều kiện hưởng chế độ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

2.1. Điều kiện được hưởng:



- Con gia đình Hộ nghèo;
- Học sinh khuyết tật;
- Học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ;
- Học sinh ở thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Quyền lợi:

Được hỗ trợ chi phí học tập: 150.000đồng/tháng x 04 tháng = 600.000 đồng

2.3. Hồ sơ bản sao có công chứng gồm:

- Đơn (Theo mẫu);
- Giấy chứng nhận Hộ nghèo (Đối với học sinh con Hộ nghèo);
- Giấy chứng nhận khuyết tật (Đối với học sinh khuyết tật);
- Giấy xác nhận thôn tin cư trú(Đối với học sinh ở Thôn, Buôn đặc biệt khó khăn);
- Giấy chứng nhận mồ côi(Đối với học sinh mồ côi).

3. Thời hạn nộp hồ sơ

- Học sinh nộp hồ sơ về Văn thư trước ngày 31/10/2025.
- Sau thời gian trên, mọi sự chậm trễ về hồ sơ Nhà trường không chịu trách nhiệm.
- Hiện tại Nhà trường đã tổng hợp danh sách theo báo cáo của Giáo viên chủ nhiệm, học sinh rà soát để bổ sung nếu còn thiếu hoặc có sai sót.

Trường Trung học phổ thông Hùng Vương thông báo đến toàn bộ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh được biết để thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, liên hệ Văn phòng nhà trường để được hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Phó hiệu trưởng;
- Giáo viên chủ nhiệm (Thông báo đến học sinh, cha mẹ học sinh)
- Đăng trang thông tin điện tử nhà trường;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Vương Xuân Hồng



DANH SÁCH TỔNG HỢP CHÊ ĐỘ HỌC SINH HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Thông báo số 460/TB-HV ngày 20/10/2025 của Trường Trung học phổ thông Hùng Vương)

STT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Lớp	HN	CN	KT	ĐBKK		Địa chỉ
								NĐ81	NĐ66	
1	Nguyễn Vũ Châu Anh	Nữ	Kinh	10A1				x		Nắc
2	Đào Văn Giàu	Nam	Kinh	10A1				x		Dur 1
3	Lưu Thế Huy	Nam	Kinh	10A1				x		Rung
4	Trần Bình Minh	Nữ	Kinh	10A1				x		Rung
5	La Thúy Quỳnh Ngân	Nữ	Kinh	10A1				x		Tráp
6	Dương Thị Như Quỳnh	Nữ	Kinh	10A1				x		Êcăm
7	H' Cùn Byă	Nữ	Ê-đê	10A2				x		Êcăm
8	Nguyễn Bá Hoàng	Nam	Kinh	10A2		x		x		Rung
9	Đỗ Nguyễn Cao Kiệt	Nam	Kinh	10A2				x		Êcăm
10	Lê Phi Líp	Nam	Kinh	10A2				x		Êcăm
11	H' Nê - Wơ Êñuôl	Nữ	Ê-đê	10A2				x		Êcăm
12	H' Nữ Niê	Nữ	Ê-đê	10A2				x	x	Knul
13	H' Nhi Byă	Nữ	Ê-đê	10A2				x		Hma
14	H' Nhi Niê Hraih	Nữ	Ê-đê	10A2				x		Nắc
15	H - Thiệp Êban	Nữ	Ê-đê	10A2		x				
16	Đỗ Đăng Anh Thư	Nữ	Kinh	10A2				x		Hma
17	Phạm Minh Thư	Nữ	Kinh	10A2				x		Dur 1
18	Trịnh Thị Huyền Trang	Nữ	Kinh	10A2				x		Hma
19	Phạm Sỹ Gia Bảo	Nam	Mường	10A3				x		Nắc
20	Lê Đức Y Cương Êcăm	Nam	Ê-đê	10A3				x		Êcăm
21	Hoàng Thị Ngọc Hân	Nữ	Kinh	10A3				x		Dur 1
22	H' Hiền Knul	Nữ	Ê-đê	10A3				x	x	Dham
23	Trần Đình Hợp	Nam	Kinh	10A3				x		Rung
24	H' Kiều Niê	Nữ	Ê-đê	10A3				x		Nắc
25	Phùng Thị Thảo My	Nữ	Kinh	10A3				x		Hma
26	Phạm Khắc Nghĩa	Nam	Kinh	10A3	x			x		Rung
27	Nguyễn Trịnh Nam Nguyên	Nam	Kinh	10A3				x		Dham
28	Nguyễn Thị Thảo Nhi	Nữ	Kinh	10A3	x					
29	Vũ Đình Toàn	Nam	Kinh	10A3				x		Êcăm
30	Phạm Thị Phương Uyên	Nữ	Kinh	10A3				x		Êcăm
31	Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ	Kinh	10A3		x				
32	Đỗ Đức Thiên Vỹ	Nam	Kinh	10A3				x		Tráp
33	Bùi Thị Lan Anh	Nữ	Mường	10A4		x				
34	H Diêm Knul	Nữ	Ê-đê	10A4				x		Hma
35	Y - Đăng Byă	Nam	Ê-đê	10A4				x	x	Knul
36	Trịnh Thị Kiều Oanh	Nữ	Kinh	10A4		x				
37	Lâm Thị Ngọc Quỳnh	Nữ	Sán Chay	10A4				x		Tráp
38	Nguyễn Quỳnh Thi	Nữ	Kinh	10A4		x				
39	Lê Hoàng Anh Thư	Nữ	Kinh	10A4		x		x		Êcăm
40	Trần Ngọc Anh Thư	Nữ	Kinh	10A4				x		Tráp
41	Hà Thùy Lin Ê Ban	Nữ	Mường	10A5	x			x		Tráp
42	Nguyễn Công Danh Knul	Nam	Ê-đê	10A5				x		Tráp

STT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Lớp	HN	CN	KT	ĐBKK		Địa chỉ
								ND81	ND66	
43	Y - Đa Wit Adrông	Nam	Ê-đê	10A5				x	x	Riăng
44	Y- Đê Găi Hđôk	Nam	Ê-đê	10A5				x	x	Riăng
45	Trần Thị Trường Giang	Nữ	Kinh	10A5				x		Rung
46	Y-Huân Niê	Nam	Ê-đê	10A5			x	x	x	Dham
47	H' Kreh Niê	Nữ	Ê-đê	10A5				x	x	Dham
48	Y - Khum Bkrông	Nam	Ê-đê	10A5				x	x	Dham
49	Đinh Văn Mạnh	Nam	Kinh	10A5		x				
50	Y' Messi Vũ Hđok	Nam	Ê-đê	10A5		x				
51	H' Ngoel Knul	Nữ	Ê-đê	10A5				x		Nắ
52	Nguyễn Minh Nhật	Nam	Kinh	10A5	x					
53	Đỗ Thị Xuân Nhi	Nữ	Kinh	10A5				x		Rung
54	Đỗ Thị Yên Nhi	Nữ	Thái	10A5				x		Hma
55	Hà Thị Xuân Nhung	Nữ	Mường	10A5		x				
56	Mai Thị Quỳnh Như	Nữ	Kinh	10A5				x		Rung
57	Y Phi Knul	Nam	Ê-đê	10A5				x		Hma
58	H' Trang Bkrông	Nữ	Ê-đê	10A5	x			x		Nắ
59	Y- Triêk Bkrông	Nam	Ê-đê	10A5				x	x	Riăng
60	Nguyễn Gia Bảo	Nam	Kinh	10A5		x				
61	Bùi Quốc Trung	Nam	Kinh	10A5		x				
62	Phan Hòa An	Nam	Kinh	10A6						
63	H' Bình Nhi Hđôk	Nữ	Ê-đê	10A6		x		x	x	Riăng
64	Nguyễn Hữu Hiệu	Nam	Kinh	10A6		x				
65	H' Jăk Niê	Nữ	Ê-đê	10A6				x	x	Dham
66	Y Junê Knul	Nam	Ê-đê	10A6		x		x		Êcăm
67	Y Ka Zar Bkrông	Nam	Ê-đê	10A6				x		Nắ
68	H' Khoan Bkrông	Nữ	Ê-đê	10A6				x	x	Riăng
69	H' Len Bkrông	Nữ	Ê-đê	10A6		x				
70	H' Lê Niê	Nữ	Ê-đê	10A6		x				
71	Y - Nui Bkrông	Nam	Ê-đê	10A6				x		Hma
72	Mai Dáng Ngọc	Nữ	Kinh	10A6	x					
73	Nguyễn Trần Phát	Nam	Kinh	10A6		x				
74	Y- Phúc Knul	Nam	Ê-đê	10A6		x		x	x	Knul
75	Y - Qua Knul	Nam	Ê-đê	10A6	x			x	x	Knul
76	H San Đa Ayũn	Nữ	Ê-đê	10A6			x	x	x	Dham
77	H' Tuom Hđôk	Nữ	Ê-đê	10A6		x		x	x	Riăng
78	H' Trâm Niê	Nữ	Ê-đê	10A6				x	x	Knul
79	Nguyễn Trần Thảo Vy	Nữ	Kinh	10A6				x		Nắ
80	H' Yên Knul	Nữ	Ê-đê	10A6				x	x	Knul
81	H' Yua Knul	Nữ	Ê-đê	10A6		x				
82	Phạm Hoài Băng	Nữ	Kinh	11A1				x		Tráp
83	Tuấn Anh Ênuôl	Nam	Ê-đê	11A1				x	x	Dur 1
84	Trần Tiến Thành	Nam	Kinh	11A1				x		Rung
85	Lê Chí Thành	Nam	Kinh	11A1				x		Knul
86	Lưu Thị Bảo Trân	Nữ	Kinh	11A1				x		Tráp
87	Nguyễn Thị Uyên Trang	Nữ	Kinh	11A1				x		Tráp
88	Đinh Thị Ánh Tuyết	Nữ	Kinh	11A1				x		Knul
89	Đỗ Tiến Đạt	Nam	Kinh	11A2				x		Êcăm
90	Nguyễn Văn Hiền	Nam	Kinh	11A2		x				

STT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Lớp	HN	CN	KT	ĐBKK		Địa chỉ
								ND81	ND66	
91	H' Trūk Knul	Nữ	Ê Đê	11A2		x		x		Êcăm
92	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	Kinh	11A2				x		Êcăm
93	Trần Quang Minh	Nam	Kinh	11A2				x		Êcăm
94	Trần Thị Mỹ	Nữ	Kinh	11A2				x		Tráp
95	Văn Kim Hiếu Nhất	Nữ	Kinh	11A2				x		Êcăm
96	Đỗ Lê Ngọc Quyên	Nữ	Kinh	11A2				x		Nắc
97	Nguyễn Phan Thành Vỹ	Nam	Kinh	11A2				x		Rung
98	Phan Thị Kỳ Duyên	Nữ	Kinh	11A3				x		Tráp
99	H' Giô Na Bkrông	Nữ	Ê Đê	11A3				x		Nắc
100	Kiều Xuân Hên	Nam	Kinh	11A3			x			
101	Phạm Bảo Gia Hưng	Nam	Kinh	11A3				x		Tráp
102	Nguyễn Công Đăng Khoa	Nam	Kinh	11A3				x		Tráp
103	Đoàn Thiên Nhi	Nữ	Kinh	11A3				x		Tráp
104	Trần Duy Phương	Nam	Kinh	11A3				x		Rung
105	H' Ría B'yă	Nữ	Ê Đê	11A3				x		Êcăm
106	Y Sac Knul	Nam	Ê-đê	11A3				x	x	Knul
107	Trần Thị Nhã Uyên	Nữ	Kinh	11A3		x				
108	Đỗ Phạm Kiều Vy	Nữ	Kinh	11A3				x		Tráp
109	Trần Thị Bảo Yến	Nữ	Kinh	11A3				x		Rung
110	Trần Văn Anh	Nữ	Kinh	11A4				x		Rung
111	Đinh Công Chính	Nam	Kinh	11A4				x		Tráp
112	H' Mrăng B yă	Nữ	Ê Đê	11A4				x		Êcăm
113	Nguyễn Thế Quang	Nam	Kinh	11A4				x		Rung
114	Võ Thị Ngọc Trâm	Nữ	Kinh	11A4				x		Tráp
115	Văn Thị Nhã Trúc	Nữ	Kinh	11A4				x		Tráp
116	Phạm Đình An	Nam	Kinh	11A5		x				
117	H' A Wi La Niê	Nữ	Ê-đê	11A5				x	x	Knul
118	Lê Phạm Huy Bảo	Nam	Kinh	11A5		x				
119	Ngô Gia Bảo	Nam	Kinh	11A5				x		Tráp
120	Trần Gia Hân	Nữ	Kinh	11A5		x				
121	Vũ Hoài Linh	Nữ	Kinh	11A5	x					
122	H' Nia - Byă	Nữ	Ê Đê	11A5				x		Êcăm
123	Cù Phạm Anh Thư	Nữ	Kinh	11A5				x		Tráp
124	Hồ Thị Thu Trúc	Nữ	Kinh	11A5				x		Tráp
125	Nguyễn Đức Anh Vũ	Nam	Kinh	11A5				x		Rung
126	Nguyễn Đình Gia Vỹ	Nam	Kinh	11A5				x		Rung
127	Hoàng Thị Hương	Nữ	Kinh	11A6				x		Tráp
128	Đồng Diệu Ly	Nữ	Kinh	11A6				x		Hma
129	Lâm Thị Trà My	Nữ	Nùng	11A6				x		Rung
130	Hoàng Gia Phúc	Nam	Kinh	11A6		x				
131	Lê Thị Phương	Nữ	Kinh	11A6		x		x		Rung
132	Nguyễn Thị Nhã Quyên	Nữ	Kinh	11A6				x		Nắc
133	H' Trang Niê	Nữ	Ê Đê	11A6				x		Nắc
134	Lê Anh Vân	Nữ	Kinh	11A6				x		Cuah
135	Vương Thảo Vy	Nữ	Kinh	11A6				x		Êcăm
136	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Nữ	Mường	11A7		x		x		Rung
137	H - Lê Na Kmăn Byă	Nữ	Ê-đê	11A7				x	x	Dur 1
138	Nguyễn Ngọc Giao Minh	Nữ	Kinh	11A7				x		Dur 1

STT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Lớp	HN	CN	KT	ĐBKK		Địa chỉ
								ND81	ND66	
139	Nguyễn Thị Quỳnh Phúc	Nữ	Kinh	11A7	x			x		Nắc
140	Lê Đình Phương	Nam	Kinh	11A7				x		Dur 1
141	Lê Thị Phục Quyên	Nữ	Kinh	11A7				x		Rung
142	H - Sa Lan Êđuôl	Nữ	Ê-đê	11A7				x	x	Dur 1
143	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	Kinh	11A7				x		Dur 1
144	Trần Thị Mỹ Trà	Nữ	Kinh	11A7		x				
145	Phạm Thị Tường Vy	Nữ	Kinh	11A7		x				
146	Vũ Thị Hải Anh	Nữ	Kinh	11A8	x					
147	Y - Asian Niê	Nam	Ê-đê	11A8	x			x	x	Knul
148	Nguyễn Văn Bảo	Nam	Kinh	11A8				x		Rung
149	H' Be Ri Hđők	Nữ	Ê-đê	11A8				x	x	Riăng
150	Y - Bình Niê	Nam	Ê-đê	11A8				x	x	Knul
151	H' Dâu Knul	Nữ	Ê-đê	11A8				x	x	Knul
152	H' Dược Êđuôl	Nữ	Ê Đê	11A8	x			x		Tráp
153	H' Đhoanh Bkrông	Nữ	Ê-đê	11A8	x			x	x	Riăng
154	Trần Thị Thúy Hằng	Nữ	Kinh	11A8		x				
155	H Ju Li Êban	Nữ	Ê Đê	11A8				x		Tráp
156	Y Kha Hmők	Nam	Ê-đê	11A8				x	x	Dur 1
157	Y- Khim Knul	Nam	Ê-đê	11A8				x		Hma
158	H' Mê Ry Byă	Nữ	Ê-đê	11A8				x	x	Knul
159	H' Radil Hđők	Nữ	Ê-đê	11A8		x		x	x	Riăng
160	Y- Tin Byă	Nam	Ê-đê	11A8				x	x	Knul
161	H' Tuệ Hmők	Nữ	Ê-đê	11A8				x	x	Dham
162	Lê Đức Cường	Nam	Kinh	11A9				x		Rung
163	H Dôn - Niê	Nữ	Ê Đê	11A9		x				
164	H' Giñ Hmők	Nữ	Ê-đê	11A9				x	x	Riăng
165	H' Hế Êban	Nữ	Ê Đê	11A9		x		x		Tráp
166	H' Khê Byă	Nữ	Ê-đê	11A9		x		x	x	Knul
167	H - Linh Dêa Êban	Nữ	Ê Đê	11A9	x			x		Rung
168	H' Ngơ Bkrông	Nữ	Ê-đê	11A9				x	x	Riăng
169	H' Rô Bi Niê	Nữ	Ê-đê	11A9				x	x	Knul
170	Trần Đắc Vũ Thịnh	Nam	Kinh	11A9				x		Rung
171	H Tíu Hdruê	Nữ	Ê Đê	11A9	x					
172	H' Wrot Bkrông	Nữ	Ê-đê	11A9				x		Hma
173	H' Yu Na Buôn Krông	Nữ	Ê Đê	11A9		x				
174	H' An Ni Byă	Nữ	Ê Đê	11A10		x				
175	Y Bảo Knul	Nam	Ê-đê	11A10				x	x	Knul
176	Trần Thị Kim Chi	Nữ	Kinh	11A10		x				
177	Đàm Nguyên Khang	Nam	Nùng	11A10		x		x	x	Cao Sơn
178	H' Luôr Bkrông	Nữ	Ê-đê	11A10		x		x	x	Riăng
179	Huỳnh Thị Yến Ly	Nữ	Kinh	11A10		x				
180	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	Kinh	11A10		x				
181	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ	Kinh	11A10				x		Tráp
182	H Nim Êđuôl	Nữ	Ê-đê	11A10				x	x	Dur 1
183	H' Ni Na Buôn Krông	Nữ	Ê Đê	11A10		x				
184	Nguyễn Phúc Thiện	Nam	Kinh	11A10		x				
185	Bùi Thị Hoài Thương	Nữ	Kinh	11A10	x					
186	H' Yiem Bkrông	Nữ	Ê-đê	11A10				x	x	Riăng

STT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Lớp	HN	CN	KT	ĐBKK		Địa chỉ
								ND81	ND66	
187	Nguyễn Thị Nhật Lệ	Nữ	Kinh	11A10				x		Cao Sơn
188	H' Dấu Eban	Nữ	Ê-đê	11A11				x	x	Riăng
189	Y- Hiếu Knul	Nam	Ê-đê	11A11				x	x	Knul
190	H' Ji Na Bkrông	Nữ	Ê Đê	11A11				x		Êcăm
191	H' Nêp Êñuôl	Nữ	Ê Đê	11A11				x		Tráp
192	H' Ngai Niê	Nữ	Ê-đê	11A11				x	x	Dham
193	Trần Thị Diễm Quỳnh	Nữ	Kinh	11A11		x				
194	H Răng Niê	Nữ	Ê-đê	11A11				x	x	Dham
195	Y - Tân Buôn Krông	Nam	Ê Đê	11A11				x		Rung
196	Lê Viết Thiện	Nam	Kinh	11A11				x		Tráp
197	Y- Thức Knul	Nam	Ê-đê	11A11				x		Hma
198	Y- Tương Bkrông	Nam	Ê-đê	11A11				x		Hma
199	Nguyễn Thị Hồng Hân	Nữ	Kinh	11A12				x		Nác
200	Y - Khen Êñuôl	Nam	Ê-đê	11A12				x	x	Dur 1
201	Y Mikel Êñuôl	Nam	Ê Đê	11A12				x		Tráp
202	Phạm Quang Minh	Nam	Kinh	11A12		x				
203	H' Sa Mau Byă	Nữ	Ê-đê	11A12		x		x	x	Dham
204	H' Sen Bkrông	Nữ	Ê Đê	11A12	x					
205	Y - Sim Knul	Nam	Ê-đê	11A12				x	x	Knul
206	Y- Thau Niê	Nam	Ê-đê	11A12				x	x	Knul
207	Nguyễn Hoàng Gia	Nam	Kinh	12A1	x					
208	Đặng Khánh Linh	Nữ	Kinh	12A1				x		Tráp
209	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	Kinh	12A1		x		x		Tráp
210	Đỗ Nguyễn Khánh Ngọc	Nữ	Kinh	12A1				x		Tráp
211	Lộ Đông Nhi	Nữ	Kinh	12A1				x		Tráp
212	Phùng Nam Sang	Nam	Kinh	12A1				x		
213	Nguyễn Đình Tĩnh	Nam	Kinh	12A1				x		Cao Sơn
214	Nguyễn Phương Vy	Nữ	Kinh	12A1		x				
215	Nguyễn Thế Bảo	Nam	Kinh	12A2				x		Cao Sơn
216	Y Diệp Êñuôl	Nam	Ê Đê	12A2	x			x		Êcăm
217	Bùi Thị Thanh Huyền	Nữ	Kinh	12A2				x		Tráp
218	Trần Anh Khoa	Nam	Kinh	12A2				x		Êcăm
219	Y Luyện Hmők	Nam	Ê Đê	12A2				x		Êcăm
220	Lê Thị Mai	Nữ	Kinh	12A2				x		Rung
221	Đinh Công Minh	Nam	Kinh	12A2				x		Rung
222	Hồ Bảo Nam	Nam	Kinh	12A2		x		x		Rung
223	Nguyễn Lê Trung Nguyên	Nam	Kinh	12A2				x		Tráp
224	Nguyễn Niê Thành Phú	Nam	Kinh	12A2				x		Knul
225	Trần Thị Trúc Quỳnh	Nữ	Kinh	12A2				x		Knul
226	Đỗ Đình Thống	Nam	Kinh	12A2				x		Rung
227	Trần Anh Tuấn	Nam	Kinh	12A2				x		Rung
228	Nguyễn Thanh Vân	Nam	Kinh	12A2				x		Dur 1
229	Lương Ngọc Mỹ Anh	Nữ	Kinh	12A3				x		Êcăm
230	Phạm Văn Hải Đăng	Nam	Kinh	12A3				x		Tráp
231	Đinh Xuân Đức	Nam	Kinh	12A3				x		Rung
232	H' Iêm Knul	Nữ	Ê Đê	12A3		x		x		Êcăm
233	Y Khim Êcăm	Nam	Ê Đê	12A3	x			x		Êcăm
234	Nguyễn Ngọc Hà Mi	Nữ	Kinh	12A3				x		Tráp

STT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Lớp	HN	CN	KT	ĐBKK		Địa chỉ
								ND81	ND66	
235	Phạm Thị Kiều Oanh	Nữ	Kinh	12A3				x		Tráp
236	H' Tha Ly Êcăm	Nữ	Ê Đê	12A3				x		Êcăm
237	H' Tra Knul	Nữ	Ê-đê	12A3				x	x	Knul
238	Vũ Thanh Vân	Nữ	Kinh	12A3		x				
239	H' Xuân Linh Êcăm	Nữ	Ê Đê	12A3				x		Êcăm
240	Y Ghang Byă	Nam	Ê-đê	12A4				x	x	Knul
241	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ	Kinh	12A4				x		Tráp
242	Nguyễn Huỳnh Bảo Linh	Nữ	Kinh	12A4				x		Tráp
243	Lê Phạm Thúy Ngân	Nữ	Kinh	12A4		x				
244	Vũ Thị Ngân	Nữ	Kinh	12A4				x		Tráp
245	H' Nhuệ Niê	Nữ	Ê Đê	12A4				x		Nắc
246	Nguyễn Vũ Trâm Oanh	Nữ	Kinh	12A4	x					
247	H' Rian Êban	Nữ	Ê Đê	12A4	x			x		Êcăm
248	Vũ Hồng Sơn	Nam	Kinh	12A4				x		Rung
249	Y Thoal Buôn Yă	Nam	Ê Đê	12A4				x		Êcăm
250	H Tri Niê	Nữ	Ê Đê	12A4				x		Tráp
251	H' Biê Hdők	Nữ	Ê-đê	12A5				x	x	Riăng
252	Nguyễn Thị Cẩm Mỹ	Nữ	Kinh	12A5	x					
253	Hoàng Xuân Ngọc	Nữ	Tày	12A5				x		Êcăm
254	H Trâm Êcăm	Nữ	Ê Đê	12A5				x		Êcăm
255	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Nữ	Kinh	12A5				x		Rung
256	H Bi Ra Bkrông	Nữ	Ê-đê	12A6				x	x	Knul
257	H' Điêu Bkrông	Nữ	Ê Đê	12A6				x		Nắc
258	H' Jiê Niê	Nữ	Ê-đê	12A6		x		x	x	Dham
259	H' Mư Niê	Nữ	Ê-đê	12A6		x		x	x	Knul
260	H' Nhung Knul	Nữ	Ê-đê	12A6				x		Hma
261	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	Kinh	12A6		x				
262	Đỗ Thị Tâm	Nữ	Kinh	12A6				x		Rung
263	H' Thắc Adrông	Nữ	Ê Đê	12A6				x		Nắc
264	H' Boăt Hdők	Nữ	Ê-đê	12A7				x	x	Riăng
265	Nguyễn Thị Thùy Giang	Nữ	Kinh	12A7				x		Tráp
266	Y Huim Ênuôi	Nam	Ê Đê	12A7				x		Êcăm
267	H'huynh Êban	Nữ	Ê Đê	12A7				x		Tráp
268	H' Ôn Buôn Yă	Nữ	Ê Đê	12A7		x		x		Êcăm
269	Y Quốc Niê Kdăm	Nam	Ê Đê	12A7				x		Êcăm
270	Phạm Thanh Tâm	Nữ	Kinh	12A7				x		Tráp
271	Lê Văn Hoàng Thọ	Nam	Kinh	12A7				x		Hma
272	Bùi Cao Tiến	Nam	Kinh	12A7				x		Rung
273	Tuyết Nhi - Buôn Yă	Nữ	Ê Đê	12A7				x		Êcăm
274	Vũ Minh Việt	Nam	Kinh	12A7				x		Tráp
275	Nguyễn Phạm Quang Vinh	Nam	Hrê	12A7				x		Tráp
276	Y Yu - Let Ênuôi	Nam	Ê Đê	12A7	x			x		Êcăm
277	Y - Apôlos Niê	Nam	Ê-đê	12A7				x	x	Knul
278	Ngô Phương Bắc	Nam	Kinh	12A7		x				
279	Y - Dila Bkrông	Nam	Ê Đê	12A7				x		Nắc
280	H' Đot - Hdők	Nữ	Ê-đê	12A7				x	x	Riăng
281	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Kinh	12A7			x			
282	H' Rô Da Adrông	Nữ	Ê Đê	12A7				x		Tráp

STT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Lớp	HN	CN	KT	ĐBKK		Địa chỉ
								ND81	ND66	
283	Y- Suel Knul	Nam	Ê Đê	12A7	x			x		Êcăm
284	H' Toai Êban	Nữ	Ê Đê	12A7				x		Nắc
285	H' Wui Êñuôl	Nữ	Ê-đê	12A7				x	x	Dham
286	H' Yă Xuyên Êban	Nữ	Ê Đê	12A7				x		Nắc
287	H' Ân Byă	Nữ	Ê Đê	12A8		x		x		Êcăm
288	Trịnh Công Bảo	Nam	Kinh	12A8		x				
289	Hà Thanh Đạt Adrông	Nam	Ê-đê	12A8				x	x	Riăng
290	Y Khai Knul	Nam	Ê-đê	12A8		x		x		Hma
291	Y - Kheri - Byă	Nam	Ê Đê	12A8				x		Êcăm
292	Vũ Hà Bảo Nam	Nam	Kinh	12A8	x					
293	H' Ngôn Byă	Nữ	Ê-đê	12A8				x	x	Knul
294	H Nhon Êban	Nữ	Ê Đê	12A8		x				
295	H' Oanh Êñuôl	Nữ	Ê Đê	12A8				x		Êcăm
296	Y Teo Mlô	Nam	Ê-đê	12A8				x	x	Dham
297	Cao Minh Tú	Nam	Kinh	12A8				x		Rung
298	H' Wia Êban	Nữ	Ê Đê	12A8				x		Êcăm

(Danh sách này có 298 học sinh)